

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DS-ST.

Ngày 23/3/2021.

*“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Nam;
Ông Lê Văn Đáng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Đào là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Lý Phước Bền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2020/TLST-DS, ngày 19 tháng 10 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXXST-DS, ngày 03 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1969. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông Trần Văn E, sinh năm 1957; Có mặt.

Bà Phạm Thị P, sinh năm 1956.

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị P: Ông Trần Văn E, sinh năm 1957 là người đại diện theo ủy quyền của bà P (văn bản ủy quyền đề ngày 31/12/2020) Có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nay là ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bà Trần Thị N trình bày:

Vào ngày 31/01/2018 nhằm 15/12/2017 âm lịch bà có cho ông Trần Văn E và bà Phạm Thị P vay số tiền 135.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, với

mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/tháng, thỏa thuận trả lãi vào ngày cuối tháng, khi vay thì chỉ có ông Trần Văn E đến và nhận tiền, do ông E và bà P nhiều lần vay tiền của bà và trả đúng hạn nên bà tin tưởng và cho vợ chồng ông E vay tiếp. Khi vay số tiền trên thì ông E có viết biên nhận nợ cho bà. Đến ngày đóng lãi là ngày 28/02/2018 dương lịch thì ông E và bà P không đóng lãi cho bà theo như thỏa thuận nên bà bắt đầu đòi ông E, bà P trả cho bà số tiền gốc và lãi. Khoảng 04 tháng sau bà có gặp bà P là vợ của ông E để trao đổi việc ông, bà vay tiền của bà, bà P thừa nhận vợ chồng bà có vay số tiền 135.000.000 đồng của bà và đồng ý ký vào biên nhận nợ “đề ngày 15/12/2017 ÂL”. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông E và bà P trả tiền gốc và lãi cho bà nhưng ông E, bà P cứ hứa hoài mà không chịu trả. Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang giải quyết buộc ông Trần Văn E và bà Phạm Thị P phải trả số tiền gốc là 135.000.000 đồng. Đối với phần tiền lãi, trước đây bà làm đơn khởi kiện yêu cầu ông E và bà P trả tiền lãi tính từ ngày 31/01/2018 đến ngày 30/6/2020 (29 tháng) với mức lãi suất là 2%/ tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà thay đổi về phần lãi suất là yêu cầu ông E và bà P trả tiền lãi cho bà là 1,25%/ tháng tương ứng với số tiền là 48.937.500 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, bà yêu cầu ông E, bà P trả tiền lãi tính từ ngày 31/01/2018 đến ngày 30/6/2020 (29 tháng) với mức lãi suất 0,83%/tháng và số tiền lãi bà yêu cầu là 32.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là 167.000.000 đồng.

Tại các bản khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn E trình bày:

Vào năm 2018 do thiếu tiền chăn nuôi tôm và trả nợ ngân hàng nên ông mới vay tiền của bà Trần Thị N số tiền 40.000.000 đồng. Số tiền này ông nhận một lần và hứa thu hoạch tôm xong sẽ trả đủ, nhưng do nuôi tôm thất nên không có khả năng trả, lúc vay hai bên có thỏa thuận lãi suất vay 1.000.000 đồng là 50.000 đồng/ tháng (5%), lãi suất trả hàng tháng. Từ khi vay ông có trả lãi cho bà N được vài tháng, ông không nhớ rõ đã đóng được chính xác là bao nhiêu tháng và số tiền cụ thể là bao nhiêu thì ông ngưng đóng lãi, việc đóng lãi thì bà N có ghi sổ và bà Ngân giữ sổ này, ông không có giữ giấy tờ gì về việc đóng lãi. Khi ông ngưng đóng lãi thì bà N có nhiều lần đòi tiền ông nhưng do nuôi tôm thua lỗ nên ông không có khả năng trả. Hàng ngày, mọi thu chi trong gia đình đều do ông tự quyết định, vợ ông (bà P) không có ý kiến gì về việc ông làm, vợ ông chỉ biết ông vay mượn tiền từ bên ngoài để chăn nuôi tôm nhưng không biết ông vay tiền của ai. Khi ông vay số tiền 40.000.000 đồng thì bà N có viết biên nhận và đọc lại cho ông nghe và ông thống nhất ký tên vào biên nhận, biên nhận này bà N giữ, ông không có giữ.

Đối với biên nhận “đề ngày 15/12/2017 ÂL” do bà N cung cấp ông thừa nhận chữ ký và chữ viết trong tờ biên nhận là do ông viết và số tiền 135.000.000 đồng trong tờ biên nhận là do bà N buộc ông viết nhưng trong đó có vốn nhập lãi mới ra số tiền 135.000.000 đồng và chữ viết Phạm Thị P là chữ viết của vợ ông. Nay bà N yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền gốc là 135.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 31/01/2018 đến ngày 30/6/2020 với số tiền là 32.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi là 167.000.000 đồng. Ông không đồng ý, ông chỉ

đồng ý trả số tiền gốc là 40.000.000 đồng cho bà N, còn về phần lãi suất thì ông không đồng ý trả do quá trình vay ông có đóng lãi cho bà Ngân được một thời gian và hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông xin chị N bỏ lãi cho ông. Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa ông Trần Văn E là người đại diện hợp pháp cho bà Phạm Thị P trình bày: Ông thông nhất theo lời trình bày của ông như trên, ông không có ý kiến bổ sung gì.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều đúng quy định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ cho đương sự nhận. Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Văn E và bà Phạm Thị P phải trả số tiền gốc là 135.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 31/01/2018 đến ngày 30/6/2020 (29 tháng) với mức lãi suất 0.83%/tháng tương ứng với số tiền là 32.494.500 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chỉ yêu cầu số tiền lãi là 32.000.000 đồng, xét thấy việc yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận buộc ông Trần Văn E và bà Phạm Thị P phải trả tổng số tiền gốc và lãi là 167.000.000 đồng.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Trần Văn E và bà Phạm Thị P là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí. Căn cứ vào các Điều 12, Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông E và bà P theo quy định của pháp luật.

- *Phần kiến nghị:* Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Trần Thị Ngân khởi kiện buộc ông Trần Văn E và bà Phạm Thị P phải trả 135.000.000 đồng tiền gốc và 32.000.000 đồng tiền lãi. Căn cứ vào khoản 3

Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Nguyên đơn Trần Thị N khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn E và bà Phạm Thị P phải trả số tiền gốc là 135.000.000 đồng để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn đã cung cấp biên nhận nợ “đề ngày 15/12/2017 ÂL”.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông Trần Văn E, đồng thời ông E đại diện cho bà P thừa nhận có vay tiền của chị N số tiền gốc là 40.000.000 đồng. Đồng thời ông E thừa nhận chữ viết trong tờ biên nhận “đề ngày 15/12/2017 ÂL” là chữ viết của ông và chữ Phạm Thị P là chữ của bà P. Số tiền 135.000.000 đồng trong tờ biên nhận là bao gồm tiền gốc và tiền lãi (lý do ông có đóng lãi được một thời gian thì ngưng đóng). Tại phiên tòa, ông E đồng thời ông E đại diện cho bà P đồng ý trả cho chị N số tiền gốc là 40.000.000 đồng.

Xét thấy biên nhận nợ “đề ngày 15/12/2017 ÂL” do bà N cung cấp, đã được ông E thừa nhận chữ viết có nội dung “*Biên nhận vay tiền tôi tên Trần Văn E 1957 áp Hậu Bối có vay 135.000.000 đồng*” và chữ ký trong tờ biên nhận là của ông E và chữ Phạm Thị P là của bà P. Từ khi viết biên nhận cho đến khi bà N làm đơn khởi kiện, trong khoảng thời gian này ông E và bà P, không có tranh chấp, không có khiếu nại về việc bà N buộc ông E, bà P viết biên nhận “đề ngày 15/12/2017 ÂL” là bao gồm số tiền lãi nhập vào số tiền gốc. Ông E và bà P cũng không có chứng cứ gì để chứng minh là ông, bà chỉ vay tiền của bà N số tiền gốc là 40.000.000 đồng.

Ngày 26/11/2020, Tòa án đã ra thông báo số 01/TB-TA yêu cầu ông E và bà P cung cấp tài liệu chứng cứ, chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông E, đồng thời ông E đại diện cho bà P cũng không cung cấp được chứng cứ gì.

Xét thấy ông E và bà P là vợ chồng, việc ông E vay tiền của bà N mục đích để nuôi tôm và trả nợ ngân hàng là sử dụng nhu cầu thiết yếu trong gia đình, bà P hay và biết nhưng không có ý kiến phản đối, đồng thời bà P cũng có ký tên vào biên nhận nợ. Căn cứ vào biên nhận “đề ngày 15/12/2017 ÂL” do bà N cung cấp đã chứng minh được ông E và bà P có vay của bà N số tiền gốc là 135.000.000 đồng. Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn ...”. Từ những chứng cứ nêu trên, căn cứ vào Điều 91, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà N buộc ông E và bà P cùng có nghĩa vụ trả số tiền gốc 135.000.000 đồng cho bà N là đúng quy định của pháp luật.

- Về lãi suất: Khi giao kết hợp đồng vay tiền giữa bà N với ông E, giao kết bằng lời nói, không làm giấy tờ, khi bà N giao tiền cho ông E nhận thì ông E có viết biên nhận nợ “đề ngày 15/12/2017 ÂL” nhưng nội dung biên nhận không thể hiện thời gian trả và lãi suất vay là bao nhiêu, giữa các đương sự có lời trình

bày không thống nhất với nhau về mức lãi suất cho vay. Theo đơn khởi kiện, bà N yêu cầu ông E và bà P trả mức lãi suất 2%/tháng, quá trình giải quyết vụ án, bà N thay đổi yêu cầu mức lãi suất 1,25%/tháng, tại phiên tòa hôm nay bà N yêu cầu ông E và bà P phải trả tiền lãi từ ngày 31/01/2018 đến ngày 30/6/2020 (29 tháng) theo mức lãi suất là 0,83%/tháng. Ông E, đồng thời ông E đại diện cho bà P không đồng ý trả lãi, ông cho rằng trong quá trình vay ông có đóng lãi cho bà N nhận nhưng bà N không thừa nhận việc này. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông E không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh là ông có đóng lãi cho bà Ngân do đó lời trình bày của ông là không có cơ sở.

Xét thấy đây hợp đồng vay tiền, không xác định thời hạn và có lãi suất, khi bà N đòi nợ ông E, bà P không trả và kéo dài thời hạn đến nay là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Căn cứ Điều 468 của Bộ luật dân sự xét thấy bà N yêu cầu ông E, bà P trả số tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định pháp luật và số tiền lãi được tính như sau: từ ngày 31/01/2018 đến ngày 30/6/2020 là 29 tháng x 135.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 32.494.500 đồng nhưng chị N chỉ yêu cầu ông E và bà P trả số tiền lãi là 32.000.000 đồng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận buộc ông E và bà P phải trả cho bà N số tiền lãi là 32.000.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định của pháp luật ông Trần Văn E và bà Phạm Thị P có nghĩa vụ nộp 5% án phí trên tổng số tiền mà ông, bà có nghĩa vụ trả cho bà N là 8.350.000 đồng án phí. Tuy nhiên ông E, bà P là người cao tuổi và có làm đơn xin miễn nộp tiền án phí. Căn cứ vào các Điều 12, Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận cho ông E và bà P được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang phát biểu về việc tuân theo pháp luật Tổ tụng dân sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 147, Điều 235, Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào các Điều 12, Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị N.

Buộc ông Trần Văn E và bà Phạm Thị P phải trả cho bà Trần Thị N số tiền 167.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy triệu đồng). Trong đó số tiền gốc là 135.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Trần Văn E và bà Phạm Thị P được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Chị Trần Thị N không phải chịu án phí. Hoàn trả cho chị Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí là 5.332.500 đồng (Năm triệu ba trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai số 0002653, ngày 09 tháng 10 năm 2020 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu.

- *Về quyền kháng cáo:* Bà Trần Thị N và ông Trần Văn E có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đối với bà Phạm Thị P vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Phương Hà